

Số: 801/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 23 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Đề án “Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Yên Bái giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Chương trình hành động số 135-CTr/TU ngày 18/11/2022 của Tỉnh ủy Yên Bái về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Đề án “Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Yên Bái giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 67/TTr-SNN ngày 25/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê

duyet Đề án “Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Yên Bái giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh mục tiêu cụ thể của Đề án:

a) Nội dung được phê duyệt tại Quyết định số 1633/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái: “(2) Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có ít nhất 300 sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên; có ít nhất 35 sản phẩm đạt 4 sao; có từ 4-6 sản phẩm đạt 5 sao; có từ 15 - 20 sản phẩm OCOP của tỉnh xuất khẩu ra nước ngoài”.

b) Nay điều chỉnh lại là: “(2) Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có ít nhất 300 sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên; có ít nhất 20 sản phẩm đạt 4 sao; có từ 1-2 sản phẩm đạt 5 sao; có từ 15 - 20 sản phẩm OCOP của tỉnh xuất khẩu ra nước ngoài”.

2. Điều chỉnh, bổ sung danh mục sản phẩm dự kiến tham gia đề án OCOP giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030:

Tổng số lượng sản phẩm dự kiến tham gia đề án OCOP giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 là không thay đổi so với Đề án đã được phê duyệt. Trong đó: Cập nhật mới danh mục sản phẩm từ các huyện, thị xã, thành phố, Liên minh Hợp tác xã tỉnh (*Chi tiết tại Phụ lục số 01 thay thế Phụ lục 07 trong Quyết định 1633/QĐ-UBND; Phụ lục 02 thay thế Phụ lục 09, 11 trong Quyết định 1633/QĐ-UBND; Phụ lục 03 thay thế Phụ lục 11a trong Quyết định số 1633/QĐ-UBND*).

3. Điều chỉnh kinh phí thực hiện đề án

a) Kinh phí thực hiện đề án đã được phê duyệt tại Quyết định số 1633/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là: 24.026.744.000 đồng (*Hai mươi tư tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm bốn bốn nghìn đồng*).

Trong đó:

- Nguồn Ngân sách Nhà nước: 19.846.744.000 đồng.
- Nguồn kinh phí lồng ghép: 4.000.000.000 đồng.
- Nguồn kinh phí từ nguồn vốn hợp pháp khác: 180.000.000 đồng.

b) Kinh phí thực hiện đề án OCOP sau khi điều chỉnh là: 23.785.144.000 đồng (*Hai mươi ba tỷ, bảy trăm tám mươi lăm triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*). Trong đó:

- Nguồn Ngân sách Nhà nước: 19.605.144.000 đồng.
- Nguồn kinh phí lồng ghép: 4.000.000.000 đồng
- Nguồn kinh phí từ nguồn vốn hợp pháp khác: 180.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 04, 05, 06 kèm theo)

4. Bổ sung nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Thực hiện công tác đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện theo quy định; ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 3 sao (theo mẫu chung theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); tổ chức công bố kết quả. Việc tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP phải thật sự khách quan, đảm bảo chất lượng, không chạy theo số lượng sản phẩm OCOP.

- Định kỳ 3 tháng tổng hợp, báo cáo kết quả đánh giá, quyết định công nhận sản phẩm OCOP 3 sao theo phân cấp về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh).

b) Ủy ban nhân dân cấp xã: Tổ chức đánh giá một số nội dung của hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP; ban hành báo cáo đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã về một số tiêu chí sau: nguồn gốc sản phẩm/nguyên liệu địa phương; sử dụng lao động địa phương; nguồn gốc ý tưởng sản phẩm; bản sắc/trí tuệ địa phương theo quy định.

5. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

6. Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), khi tên các sản phẩm có sự biến động, thay đổi, điều chỉnh. Giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được phép điều chỉnh các sản phẩm cho phù hợp với điều kiện thực tế. Khi số lượng sản phẩm tham gia tăng theo nhu cầu thực tế, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *mv*

- Như Điều 3;
- Bộ NN và PTNT;
- Văn phòng ĐP NTM TW;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- Chánh, Phó CVP (NLN) UBND tỉnh;
- Trung tâm ĐHTM tỉnh;
- Lưu: VT, NLN. *B*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Phước

Phụ lục 01:

DANH SÁCH DỰ KIẾN CÁC SẢN PHẨM MỚI THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH OCOP TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
	Tổng			75	43	39	20					54	66	48	26	
I	Huyện Mù Cang Chải			9	4	8	4					3	3	13	4	
1	Gạo sến củ Khao Mang	Tổ hợp tác gạo sến củ 2 bản Khao Mang	Khao Mang				3	1	Gạo sến củ Khao Mang	Tổ hợp tác gạo sến củ 2 bản Khao Mang	Khao Mang			3		Chuyển năm
2	Lạc đồ Khao Mang	Chưa có chủ thể	Khao Mang				3	2	Lạc đồ Khao Mang	Chưa có chủ thể	Khao Mang				3	
3	Điểm du lịch cộng đồng Khau Phạ	HTX du lịch sinh thái Khau Phạ	Cao Phạ	4			4	3	Điểm du lịch cộng đồng Khau Phạ	HTX du lịch sinh thái Khau Phạ	Cao Phạ			3		Chuyển năm
4	Thịt lợn sấy Khau Phạ	HTX du lịch sinh thái Khau Phạ	Cao Phạ	3			3	4	Thịt lợn sấy Khau Phạ	HTX du lịch sinh thái Khau Phạ	Cao Phạ			3		Chuyển năm
5	Thịt trâu sấy Khau Phạ	HTX du lịch sinh thái Khau Phạ	Cao Phạ	3			3	5	Thịt trâu sấy Khau Phạ	HTX du lịch sinh thái Khau Phạ	Cao Phạ			3		Chuyển năm
6	Thỏ cẩm	Tổ hợp tác	Chế Cu Nha		3			6	Thỏ cẩm	Tổ hợp tác	Chế Cu Nha			3		Chuyển năm
7	Gà xương đen	Chưa có chủ thể	Chế Cu Nha			3		7	Gà xương đen	Chưa có chủ thể	Chế Cu Nha			3		
8	Mật ong	Chưa có chủ thể	Chế Cu Nha				3	8	Mật ong	Chưa có chủ thể	Chế Cu Nha				3	
9	Gạo Rài Nồng	Chưa có chủ thể	Chế Tạo			3		9	Shan tuyết trà	HTX DVNN Púng Luông	xã Púng Luông	3				Thay thế
10	Rau sạch	Chưa có chủ thể	Dế Xu Phình			3										Không thực hiện
11	Gạo Sến củ Hồ Bốn	HTX dịch vụ tổng hợp Hồ Bốn	Hồ Bốn	3			3	10	Gạo Sến củ Hồ Bốn	HTX dịch vụ tổng hợp Hồ Bốn	Hồ Bốn		3			Chuyển năm

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
12	Mật ong Hồ Bốn	HTX dịch vụ tổng hợp Hồ Bốn	Hồ Bốn		3			11	Mật ong Hồ Bốn	HTX dịch vụ tổng hợp Hồ Bốn	Hồ Bốn				3	Chuyển năm
13	Ngô tí hon	HTX dịch vụ tổng hợp Hồ Bốn	Hồ Bốn			3										Không thực hiện
14	Mật ong Kim Nội	THT Khang Cháng Sà	Kim Nội			3		12	Mật ong Kim Nội	THT Khang Cháng Sà	Kim Nội			3		
15	Điểm văn hóa du lịch cộng đồng dân tộc Mông	Chưa có chủ thể	Mỏ Dề				3	13	Điểm văn hóa du lịch cộng đồng dân tộc Mông	Chưa có chủ thể	Mỏ Dề				3	
16	Điểm du lịch sinh thái xã Nậm Có	Tổ hợp tác du lịch leo núi bản Tu San	Nậm Có			3		14	Điểm du lịch sinh thái xã Nậm Có	Tổ hợp tác du lịch leo núi bản Tu San	Nậm Có			3		
17	Khoai Sọ	Chưa có chủ thể	Nậm Có			3		15	Khoai Sọ	Chưa có chủ thể	Nậm Có			3		
18	Mật ong Nậm Khắt	Tổ hợp tác nuôi ong bản Nậm Khắt	Nậm Khắt	3			3	16	Mật ong Nậm Khắt	Tổ hợp tác nuôi ong bản Nậm Khắt	Nậm Khắt	3			3	
19	Rau mầm đá	HTX rau Nậm Khắt	Nậm Khắt		4			17	Rau mầm đá	HTX rau Nậm Khắt	Nậm Khắt			3		Chuyển năm
20	Bánh Khẩu Si	Hộ kinh doanh	TT Mù Cang Chải	3			3	18	Bánh Khẩu Si	Hộ kinh doanh	TT Mù Cang Chải			3		Chuyển năm
21	Bánh Khẩu Thoong Cháy	Hộ kinh doanh	TT Mù Cang Chải	3			3	19	Bánh Khẩu Thoong Cháy	Hộ kinh doanh	TT Mù Cang Chải			3		Chuyển năm
22	Quả Su su non	HTX nông nghiệp hữu cơ Mù Cang Chải	Xã Lao Chải	3			3	20	Quả Su su non	HTX nông nghiệp hữu cơ Mù Cang Chải	Xã Lao Chải		3			Chuyển năm

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
23	Quả Dưa Hmong Mù Cang Chải	HTX nông nghiệp hữu cơ Mù Cang Chải	Xã Lao Chải		3			21	Nấm hương	HTX nấm ăn - nấm dược liệu Nậm Khắt	Xã Nậm Khắt		3			Thay thế
24	Thịt, mỡ lợn đen (lợn mán)	HTX nông nghiệp hữu cơ Mù Cang Chải	Xã Lao Chải			3		22	Thịt, mỡ lợn đen (lợn mán)	HTX nông nghiệp hữu cơ Mù Cang Chải	Xã Lao Chải			3		
25	Trà sơn tra Tâm Phúc An	HTX Hội nông dân Mù Cang Chải	TT Mù Cang Chải	3			3	23	Trà sơn tra Tâm Phúc An	HTX Hội nông dân Mù Cang Chải	TT Mù Cang Chải	3			3	
II	Thị xã Nghĩa Lộ			4	4	1	0					4	2	1	2	
26	Mận Nghĩa Lộ	HTX Nông nghiệp Nghĩa Lộ	xã Nghĩa Lộ	3			3	24	Thanh long ruột đỏ Nghĩa Lộ	HTX Nông nghiệp Nghĩa Lộ	Xã Nghĩa Lộ	3			3	Thay thế
27	Bưởi Nghĩa Lộ	HTX Nông nghiệp Nghĩa Lộ	xã Nghĩa Lộ	3			3	25	Bưởi da xanh Nghĩa Lộ	HTX Nông nghiệp Nghĩa Lộ	Xã Nghĩa Lộ	3			3	
28	Gạo Sẻng cù An Sơn	HTX DVTH NN An Sơn	xã Hạnh Sơn	3			3	26	Gạo Sẻng cù An Sơn	HTX DVTH NN An Sơn	Hạnh Sơn	3			3	
29	Điểm du lịch homestay nhà sàn pomu Nghĩa Lộ	Hộ kinh doanh Nhà sản Pomu Nghĩa Lộ	P. Pú Trạng			4		27	Điểm du lịch homestay nhà sàn pomu Nghĩa Lộ	Hộ kinh doanh Nhà sản Pomu Nghĩa Lộ	P. Pú Trạng			4		
30	Điểm du lịch Muonglo Farmstay	Hộ kinh doanh Muonglo Farmstay	Phúc Sơn		4			28	Điểm du lịch Muonglo Farmstay	Hộ kinh doanh Muonglo Farmstay	Phúc Sơn		3			
31	Tỏi sạch Tây Bắc	Hộ kinh doanh Muonglo Farmstay	Phúc Sơn		3			29	Tỏi sạch Tây Bắc	Hộ kinh doanh Muonglo Farmstay	Phúc Sơn				3	Chuyển năm
32	Homestay Nghĩa Lộ	Hộ kinh doanh Vũ Bích Ngọc	Nghĩa Lợi		4			30	Homestay Nghĩa Lộ	Hộ kinh doanh Vũ Bích Ngọc	Nghĩa Lợi				4	Chuyển năm
33	Bưởi Phù Nham	Chưa có chủ thể	Phù Nham		3			31	Nhãn Nghĩa Lộ	HTX Nông nghiệp Nghĩa Lộ	Xã Nghĩa Lộ		3			Thay thế
34	Ruốc tôm Ban trắng	Hộ kinh doanh Huy Phương	P. Cầu Thia	3			3	32	Ruốc tôm Ban trắng	Hộ kinh doanh Huy Phương	P. Cầu Thia	3			3	
III	Huyện Trại Tầu			2	6	6	1					2	2	2	3	

[illegible]

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/HTT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/HTT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
46	Trang phục truyền thống dân tộc Mông	Tổ hợp tác thủ dệt thổ cẩm	Trạm Tầu				3									Không thực hiện
47	Gạo nếp Lầu cáy Trạm Tầu	HTX kinh doanh, sản xuất, dịch vụ tổng hợp Hưng Thủy	Thị trấn Trạm Tầu	3			3	39	Gạo nếp Lầu cáy Trạm Tầu	HTX kinh doanh, sản xuất, dịch vụ tổng hợp Hưng Thủy	Thị trấn Trạm Tầu	3			3	
48	Gạo nếp cẩm nương Trạm Tầu	Doanh nghiệp Tư nhân Công Thạo	Thị trấn Trạm Tầu	3			3	40	Gạo nếp cẩm nương Trạm Tầu	Doanh nghiệp Tư nhân Công Thạo	Thị trấn Trạm Tầu	3			3	
49	Bánh giầy Mông Trạm Tầu	HTX du lịch Cường Hải	Thị trấn Trạm Tầu			4		41	Bánh giầy Mông Trạm Tầu	HTX du lịch Cường Hải	Thị trấn Trạm Tầu				3	Chuyển năm
IV	Huyện Văn Chấn			14	5	4	4					4	8	12	3	
50	Homestay Phố núi	Hộ kinh doanh Hoàng Quốc Việt	Xã Suối Giàng	3			3	42	Homestay Phố núi	Hộ kinh doanh Hoàng Quốc Việt	Xã Suối Giàng			3		
51	Homestay Bàn Mới	Công ty TNHH Việt Sơn	Xã Suối Giàng	3			3	43	Homestay Bàn Mới	Công ty TNHH Việt Sơn	Xã Suối Giàng			3		
52	Khu trải nghiệm Enna Glamping Suối Giàng	Hộ kinh doanh Enna Suối Giàng	Xã Suối Giàng	3			3	44	Khu trải nghiệm Enna Glamping Suối Giàng	Hộ kinh doanh Enna Suối Giàng	Xã Suối Giàng			3		
53	Kẹo C táo mèo Shan Thịnh	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh	3			3	45	Kẹo C táo mèo Shan Thịnh	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh	3			3	
54	Nước táo mèo Shan Thịnh	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh	3			3	46	Nước táo mèo Shan Thịnh	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh		3			
55	Bào Cốt Linh Thế Gia	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh	3			3	47	Bào Cốt Linh Thế Gia	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh			3		

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
56	Bồ Can Linh Thế Gia	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh	3			3	48	Bồ Can Linh Thế Gia	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh			3		
57	Kẹo dẻo táo mèo BB-Suti	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh	3			3	49	Kẹo dẻo táo mèo BB-Suti	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh				3	
58	Xịt chống nắng H'seashan	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh		4			50	Trà táo mèo túi lọc	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh		3			Thay thế
59	Kem dưỡng da H'shanica	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh			4		51	Kem dưỡng da H'shanica	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh			3		
60	Viên uống làm đẹp	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh				4	52	Viên uống làm đẹp	Công ty TNHH sản xuất y học cổ truyền và đông dược Thế Gia	Thị trấn Sơn Thịnh				3	
61	Chè xanh	Công ty TNHH Linh Thuận	Đại Lịch				3	53	Chè xanh	Công ty TNHH Linh Thuận	Đại Lịch		3			Chuyển năm
62	Trà Tứ phủ - Hồng trà Shan tuyết	Hợp tác xã hệ sinh thái du lịch Suối Giàng	xã Suối Giàng			3		54	Trà Tứ phủ - Hồng trà Shan tuyết	Hợp tác xã hệ sinh thái du lịch Suối Giàng	xã Suối Giàng			3		
63	Trà Tứ phủ - Hoàng trà Shan tuyết	Hợp tác xã hệ sinh thái du lịch Suối Giàng	xã Suối Giàng	3			3	55	Trà Tứ phủ - Hoàng trà Shan tuyết	Hợp tác xã hệ sinh thái du lịch Suối Giàng	xã Suối Giàng			3		
64	Trà Tứ phủ - Bạch trà Shan tuyết	Hợp tác xã hệ sinh thái du lịch Suối Giàng	xã Suối Giàng			3		56	Trà Tứ phủ - Bạch trà Shan tuyết	Hợp tác xã hệ sinh thái du lịch Suối Giàng	xã Suối Giàng			3		
65	Trà Tứ phủ - Diệp trà Shan tuyết	Hợp tác xã hệ sinh thái du lịch Suối Giàng	xã Suối Giàng	3			3	57	Trà Tứ phủ - Diệp trà Shan tuyết	Hợp tác xã hệ sinh thái du lịch Suối Giàng	xã Suối Giàng			3		

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
66	Hồng trà	Hợp tác xã hệ sinh thái du lịch Suối Giàng	xã Suối Giàng				3	58	Hồng trà thượng hạng	Hợp tác xã Kiến Thuận	Bình Thuận		3			Thay thế
67	Chè xanh	Hợp tác xã hệ sinh thái du lịch Suối Giàng	xã Suối Giàng				3	59	Trà lục bách niên (centennial Green)	HTX trang trại chè hữu cơ Liên Shan Suối Giàng	Xã Suối Giàng		3			Thay thế
68	Mật ong dược liệu	HTX Lũng Lô	Xã Thượng Bằng La.	3			3	60	Mật ong dược liệu	HTX Lũng Lô	Xã Thượng Bằng La.	3			3	
69	Nụ vối khô	Hộ kinh doanh	Xã Đại Lịch		3			61	Nụ vối khô	Hộ kinh doanh	Xã Đại Lịch				3	
70	Chè xanh Tân An	Hợp tác xã	Xã Minh An		3			62	Chè xanh Tân An	Hợp tác xã	Xã Minh An			3		
71	Chè xanh Tân Thịnh	HTX DVTH Tân Thịnh	Xã Tân Thịnh	3			3	63	Chè xanh Tân Thịnh	HTX DVTH Tân Thịnh	Xã Tân Thịnh		3			chuyển năm
72	Chè Gia Hội	Hợp tác xã	Xã Gia Hội			3		64	Chè Gia Hội	Hợp tác xã	Xã Gia Hội			3		
73	Rượu mơ Vương Việt	Cty TNHH TM&SX Hàng nông sản Việt Nam	Đồng Khê	3			3	65	Rượu mơ Vương Việt	Cty TNHH TM&SX Hàng nông sản Việt Nam	Đồng Khê	3			3	
74	Rượu táo mèo Vương Việt	Cty TNHH TM&SX Hàng nông sản Việt Nam	Đồng Khê	3			3	66	Rượu chuối hột Vương Việt		Đồng Khê	3			3	Thay thế
75	Shan tuyết Green Tea	Cty TNHH Linh Thuận	Thôn Kê, xã Đại Lịch		3			67	Trà xanh truyền thống	HTX Kiến Thuận	Bình Thuận		3			Thay thế
76	Mỹ gạo Tiến Mạnh	Hộ sản xuất (chưa có chủ thể rõ ràng)	Thôn Chùa 1, xã Chấn Thịnh,		3			68	Trà Bạch nhất kim (nhất kim white tea)	HTX trang trại chè hữu cơ Liên Shan Suối Giàng	Xã Suối Giàng		3			Thay thế
V	Huyện Lục Yên			3	5	8	7					3	4	8	8	
77	Cốm Khánh Thiện	HTX NL Thủy sản Khánh Thiện	Khánh Thiện	3			3	69	Cốm Khánh Thiện	HTX NL Thủy sản Khánh Thiện	Khánh Thiện	3			3	
78	Viên thìa canh giáo cổ lam	Công ty TNHH Thảo dược Kiên Minh	Minh Tiến	3			3	70	Viên thìa canh giáo cổ lam	Công ty TNHH Thảo dược Kiên Minh	Minh Tiến	3			3	
79	Ích áp cao	Công ty TNHH Thảo dược Kiên Minh	Minh Tiến	3			3	71	Ích áp cao	Công ty TNHH Thảo dược Kiên Minh	Minh Tiến	3			3	

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
80	Thịt trâu sấy Lục Yên	Hộ KD Phạm Quang Kiên	Yên Thế			3		72	Thịt trâu sấy Lục Yên	Hộ KD Phạm Quang Kiên	Yên Thế		3			Chuyển năm
81	Mật ong Lục Yên	THT nuôi ong Động Quan	Động Quan			3		73	Mật ong Lục Yên	THT nuôi ong Động Quan	Động Quan			3		
82	Du lịch homestay	Hộ Hoàng Thị Xối	Lâm Thượng		4			74	Du lịch homestay	Hộ Hoàng Thị Xối	Lâm Thượng			3		Chuyển năm
83	Trứng vịt bầu Lục Yên	HTX chăn nuôi Lâm Thượng	Lâm Thượng				3	75	Trứng vịt bầu Lục Yên	HTX chăn nuôi Lâm Thượng	Lâm Thượng				3	
84	Rượu nếp men lá	Hộ GD Đồng Hữu Phóng	Mường Lai				3	76	Rượu nếp men lá	Hộ GD Đồng Hữu Phóng	Mường Lai				3	
85	Thịt lợn mấm Lục Yên	Hộ GD Nông Văn Khảm	Mai Sơn			3		77	Thịt lợn mấm Lục Yên	Hộ GD Nông Văn Khảm	Mai Sơn			3		
86	Cà giòn muối Lục Yên	HTX Sáu Không Farm	Yên Thế				3	78	Cà giòn muối Lục Yên	HTX Sáu Không Farm	Yên Thế				3	
87	Lạc rang chay Thái Sơn	HTX Thái Sơn	Tân Lĩnh		3			79	Lạc rang chay Thái Sơn	HTX Thái Sơn	Tân Lĩnh			3		Chuyển năm
88	Muối vùng Thái Sơn	HTX Thái Sơn	Tân Lĩnh		3			80	Muối vùng Thái Sơn		Tân Lĩnh		3			
89	Túi lọc tắm bé	HTX thảo dược Anh Nguyên	Liễu Đô			4		81	Túi lọc tắm bé	HTX thảo dược Anh Nguyên	Liễu Đô			3		
90	Thiêm thủ đá phong thủy (cóc 3 chân)	Hộ kinh doanh Hoàng Thị Dương	Vĩnh Lạc		3			82	Thiêm thủ đá phong thủy (cóc 3 chân)	Hộ kinh doanh Hoàng Thị Dương	Vĩnh Lạc		3			
91	Tỳ hưu đá phong thủy	Hộ kinh doanh Hoàng Thị Dương	Vĩnh Lạc		3			83	Tỳ hưu đá phong thủy	Hộ kinh doanh Hoàng Thị Dương	Vĩnh Lạc		3			
92	Xúc xích thịt lợn	Hộ kinh doanh	An Phú				3	84	Xúc xích thịt lợn	Hộ kinh doanh	An Phú				3	
93	Chè Kim Tuyên Lục Yên	Chưa có chủ thể	Động Quan				3	85	Chè Kim Tuyên Lục Yên	Chưa có chủ thể	Động Quan				3	
94	Cao Bồ Kết	HTX thảo dược Anh Nguyên	Liễu Đô			4		86	Cao Bồ Kết	HTX thảo dược Anh Nguyên	Liễu Đô			3		
95	Bánh giấy Thoại Ngần	Hộ KD Nguyễn Thị Ngần	Trúc Lâu			3		87	Bánh giấy Thoại Ngần	Hộ KD Nguyễn Thị Ngần	Trúc Lâu			3		

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
96	Bánh Trung Thoại Ngắn	Hộ KD Nguyễn Thị Ngàn	Trúc Lâu			3		88	Bánh Trung Thoại Ngắn	Hộ KD Nguyễn Thị Ngàn	Trúc Lâu			3		
97	Trứng gà Lục Yên	HTX dịch vụ nông nghiệp Minh Sơn	Liễu Đô				3	89	Trứng gà Lục Yên	HTX dịch vụ nông nghiệp Minh Sơn	Liễu Đô				3	
98	Cà chua Lục Yên	HTX sản xuất và tiêu thụ thực phẩm sạch Thái Hưng	TT Yên Thế			3		90	Cà chua Lục Yên	HTX sản xuất và tiêu thụ thực phẩm sạch Thái Hưng	TT Yên Thế				3	Chuyển năm
99	Tinh dầu quế	Chưa có chủ thể	Phúc Lợi				3	91	Tinh dầu quế	Chưa có chủ thể	Phúc Lợi				3	
VI	Huyện Yên Bình			15	1	2	3					12	11	1	0	
100	Rượu ngâm ủ thùng gỗ sồi Mộc Yên Hưng 730	HTX Mộc Yên Hưng	TT Yên Bình	3			4	92	Rượu ngâm ủ thùng gỗ sồi Mộc Yên Hưng 730	HTX Mộc Yên Hưng	TT Yên Bình	3			4	
101	Rượu trắng hạ thổ Mộc Yên Hưng 365	HTX Mộc Yên Hưng	TT Yên Bình	3			3	93	Rượu trắng hạ thổ Mộc Yên Hưng 365	HTX Mộc Yên Hưng	TT Yên Bình	3			3	
102	Thịt Trâu sấy gác bếp Hiền Vinh	HTX SX chế biến NS Tây Bắc Hiền Vinh	TT Yên Bình	3			3	94	Thịt Trâu sấy gác bếp Hiền Vinh	HTX SX chế biến NS Tây Bắc Hiền Vinh	TT Yên Bình	3			3	
103	Quế sáo khô	HTX dịch vụ NLN thủy sản xã Tân Hương	Tân Hương	3			3	95	Quế sáo khô	HTX dịch vụ NLN thủy sản xã Tân Hương	Tân Hương			3		Chuyển năm
								96	Khu nghỉ dưỡng làng An Bình	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển thương nghiệp - CN Yên Bái	Tân Hương		3			Bổ sung
								97	Cam Mỹ Gia	HTX tre măng bát độ Mỹ Gia	Mỹ Gia		3			Bổ sung
								98	Măng muối dòn Thác Bà	Công ty cổ phần Yên Thành	TT Yên Bình		3			Bổ sung

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
104	Dưa hấu bán ngập Yên Thành	HTX SX và DV NN Yên Thành	Yên Thành	3			3	99	Dưa hấu bán ngập Yên Thành	HTX SX và DV NN Yên Thành	Yên Thành	3			3	
105	Gạo đặc sản nếp Léch Bảo Ái	HTX lúa đặc sản nếp léch Bảo Ái	Bảo Ái	3			3	100	Gạo đặc sản nếp Léch Bảo Ái	HTX lúa đặc sản nếp léch Bảo Ái	Bảo Ái		3			Chuyển năm
106	Rọ tôm Phúc An	Làng nghề	Phúc An	3			3	101	Bàn ghế bát giác tre trúc Mạnh Hằng	HTX mây tre Mạnh Hằng	xã Phú Thịnh		3			Thay thế
107	Dưa Hấu xã Mỹ Gia	HTX Măng tre Bát độ Mỹ Gia	Mỹ Gia	3			3	102	Dưa Hấu xã Mỹ Gia	HTX Măng tre Bát độ Mỹ Gia	Mỹ Gia	3			3	
108	Xúc xích cá lăng sạch hồ Thác Bà	CT TNHH chế biến thủy sản sạch Hải Hà	Hán Đà			4		103	Xúc xích cá lăng sạch hồ Thác Bà	CT TNHH chế biến thủy sản sạch Hải Hà	Hán Đà	3			3	Chuyển năm
109	Chả cá lăng sạch hồ Thác Bà	CT TNHH chế biến thủy sản sạch Hải Hà	Hán Đà	3			3	104	Chả cá lăng sạch hồ Thác Bà	CT TNHH chế biến thủy sản sạch Hải Hà	Hán Đà	3			3	
110	Giò cá lăng sạch hồ Thác Bà	CT TNHH chế biến thủy sản sạch Hải Hà	Hán Đà	3			4	105	Giò cá lăng sạch hồ Thác Bà	CT TNHH chế biến thủy sản sạch Hải Hà	Hán Đà	3			4	
111	Ruốc cá lăng sạch hồ Thác Bà	CT TNHH chế biến thủy sản sạch Hải Hà	Hán Đà	3			3	106	Ruốc cá lăng sạch hồ Thác Bà	CT TNHH chế biến thủy sản sạch Hải Hà	Hán Đà	3			3	
112	Cá ngao sấy Hương Lý	THT cá sấy Hương Lý	Đại Đồng	3			3	107	Đặc sản Cá ngao sấy Hương Lý	THT cá sấy Hương Lý	Đại Đồng	3			3	
113	Mật ong Thịnh Phát	HTX Thịnh Phát	Thịnh Hưng	3			3	108	Mật ong Thịnh Phát	HTX Thịnh Phát	Thịnh Hưng	3			3	
114	Mật ong rừng Tân Thành An	CT TNHH xây dựng và thương mại Tân Thành An	Xuân Long	3			4	109	Mật ong rừng Tân Thành An	CT TNHH xây dựng và thương mại Tân Thành An	Xuân Long	3			4	
115	Dưa Lê Đảo Hồ	THT Trồng CAQ Vũ Linh	Vũ Linh		3			110	Rượu nếp trắng	HKD Lương Thế Hội	TT Yên Bình		3			Thay thế
116	Cá Mương sấy An Thường Hồ Thác Bà	HTX nuôi trồng và CB NLTS An Thường	Cám Ân	3			3	111	Rượu hồng rừng	HKD Lương Thế Hội	TT Yên Bình		3			Thay thế
117	Cá Ngao sấy An Thường Hồ Thác Bà	HTX nuôi trồng và CB NLTS An Thường	Cám Ân			3		112	Rượu chuối hột rừng	HKD Lương Thế Hội	TT Yên Bình		3			Thay thế

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/HTT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/HTT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
118	Thịt lợn sấy gác bếp Hiền Vinh	HTX SX chế biến NS Tây Bắc Hiền Vinh	TT Yên Bình				4	113	Thịt lợn sấy gác bếp Hiền Vinh	HTX SX chế biến NS Tây Bắc Hiền Vinh	TT Yên Bình		3			
119	Cá rô phi sấy Yên Thoa hồ Thác Bà	THT cá sấy Tiến Thoa	Phúc An				3	114	Lạp sườn sấy Hiền Vinh	HTX SX chế biến NS Tây Bắc Hiền Vinh	TT Yên Bình		3			Thay thế
120	Chè xanh bát tiên Phú Thịnh	THT chè Bát tiên	Phú Thịnh				3	115	Mật ong Thành Đạt	THT THành Đạt	Cầm Ân		3			Thay thế
VII	TP Yên Bái			6	4	0	0		TP Yên Bái			6	18	0	0	
121	Nấm linh chi Minh Bảo	Hộ KD Đoàn Văn Dũng	Minh Bảo	3			3	116	Nấm linh chi Minh Bảo	Hộ KD Đoàn Văn Dũng	Minh Bảo	3			3	
122	Tinh bột nghệ Tân Thịnh	HTX DVTHNN Tân Thịnh	Tân Thịnh	3			3	117	Tinh bột nghệ Tân Thịnh	HTX DVTHNN Tân Thịnh	Tân Thịnh	3			3	
123	Cao xương ngựa bạch nguyên cốt Lù Vương Vũ	Hộ KD Lù Thị Tinh	Yên Thịnh	3			3	118	Cao xương ngựa bạch nguyên cốt Lù Vương Vũ	Hộ KD Lù Thị Tinh	Yên Thịnh	3			3	
124	Cà chua an toàn Tuy Lộc	HTX SX RAT Tuy Lộc	Tuy Lộc	3			3	119	Cà chua an toàn Tuy Lộc	HTX SX RAT Tuy Lộc	Tuy Lộc	3			3	
125	Cao xương dê Kiều Oanh	Hộ KD Dương Tú Oanh	Yên Ninh	3			3	120	Cao xương dê Kiều Oanh	Hộ KD Dương Tú Oanh	Yên Ninh	3			3	
126	Măng trúc tươi Tây Bắc	Công ty TNHH Măng tre Tây Bắc	Âu Lâu	3			3	121	Măng trúc tươi Tây Bắc	Công ty TNHH Măng tre Tây Bắc	Âu Lâu	3			3	
127	Bạch mã tử Bạch Vương Vũ (Rượu cao xương ngựa bạch Lù Vương Vũ)	Hộ KD	Yên Thịnh		4			122	Nấm mèo (mộc nhĩ) Tuấn Anh	HTX nông nghiệp và thương mại Tuấn Anh	Hợp Minh		3			Thay thế
128	Sốt gia vị cá nướng hoàn chỉnh tây bắc	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Huy Tuấn Food	Đồng Tâm		3			123	Sốt gia vị hoàn chỉnh cá nướng tây bắc Huy Tuấn	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Huy Tuấn Food	Đồng Tâm		3			

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú	
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025		
129	Sốt gia vị sốt vang	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Huy Tuấn Food	Đồng Tâm		3			124	Sốt gia vị hoàn chỉnh sốt vang Huy Tuấn	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Huy Tuấn Food	Đồng Tâm		3				
130	Sốt gia vị gà nướng hoàn chỉnh tây bắc				4			125	Sốt gia vị hoàn chỉnh gà nướng tây bắc Huy Tuấn				3				
								126	Cá trắm kho NYA	Công ty cổ phần NYA	Phường Đồng Tâm		3			Bổ sung	
								127	Cá thiều gù kho NYA				3				Bổ sung
								128	Cá dúi trứng kho NYA				3				Bổ sung
								129	Ruốc cá trắm NYA				3				Bổ sung
								130	Cá bông chiên NYA				3				Bổ sung
								131	Tinh bột sắn dây Minh Hiền	HKD Nguyễn Thị Hiền	Phường Nam Cường		3			Bổ sung	
								132	Tinh bột nghệ Minh Hiền				3				Bổ sung
								133	Chả sụn giã tay	HTX thực phẩm Dung Độ	Phường Yên Ninh		3			Bổ sung	
								134	Giò bò				3				Bổ sung
								135	Nem chua				3				Bổ sung
								136	Miến dong đồ xanh	HTX Miến dong Giới Phiên Giáp Hậu	Xã Giới Phiên		3			Bổ sung	
								137	Mứt táo mèo	HTX chế biến, kinh doanh tổng hợp Đoàn Lương	Xã Văn Phú		3			Bổ sung	
								138	Ô mai táo mèo				3				Bổ sung
								139	Rượu táo mèo				3				Bổ sung

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
VIII	Huyện Văn Yên			12	7	5	0		Huyện Văn Yên			11	10	6	5	
131	Trang phục dân tộc	Tổ hợp tác	Lang Thíp		3			140	Trang phục dân tộc	Tổ hợp tác	Lang Thíp			3		Chuyển năm
132	Quần áo dân tộc	Tổ hợp tác	Lang Thíp		3			141	Quần áo dân tộc	Tổ hợp tác	Lang Thíp			3		Chuyển năm
133	Vỏ quế khô	Hợp tác xã	Lang Thíp			4		142	Tinh dầu quế nguyên chất Thiên sơn Ngọc quế	HTX Bình An	Đại Sơn	3				Thay thế
134	Farm Stay Yên Hợp	Hợp tác xã DV NN hữu cơ Trung Thành	Yên Hợp		3			143	Quế điều thuốc lá	Công ty TNHH nông lâm sản Phúc Long	Yên Hợp		4			Thay thế
135	Chuối ngự tiến Yên Hợp sấy dẻo	HTX SXKD dịch vụ NLN Cường Vui	Yên Hợp	3			3	144	Chuối ngự tiến Yên Hợp sấy dẻo	HTX SXKD dịch vụ NLN Cường Vui	Yên Hợp	3			3	
136	Cá tầm thương phẩm	HTX nông nghiệp và du lịch Nà Hầu	Nà Hầu	3			3	145	Cá tầm Nà Hầu	HTX nông nghiệp và du lịch Nà Hầu	Nà Hầu	3			3	
137	Trà quế Phương Nhung	DN tư nhân Phương Nhung Văn Yên	TT Mậu A	3			3	146	Trà quế Phương Nhung	DN tư nhân Phương Nhung Văn Yên	TT Mậu A	3			3	
138	Tinh dầu sả chanh Văn Yên	HTX quế Văn Yên	TT Mậu A	3			3	147	Tinh dầu sả chanh Văn Yên	HTX quế Văn Yên	TT Mậu A	3			3	
139	Mật ong hoa nhãn Lâm Giang	HTX sản xuất kinh doanh DVNN Lâm Giang	Lâm Giang	3			3	148	Trà quế Hồng sâm	HTX quế Văn Yên	TT Mậu A		3			Thay thế
140	Homestay Nông Văn Quỳnh	Hộ kinh doanh Nông Văn Quỳnh	Phong Dụ Thượng	3			3	149	Điểm du lịch sinh thái cộng đồng và Homestay xã Phong Dụ Thượng	HTX du lịch cộng đồng Phong Dụ Thượng	Phong Dụ Thượng	3			3	Thay chủ thể
141	Điểm du lịch sinh thái cộng đồng thôn Minh Khai	THT du lịch sinh thái thôn Minh Khai	Quang Minh	3			3	150	Điểm du lịch sinh thái cộng đồng thôn Minh Khai	THT du lịch sinh thái thôn Minh Khai	Quang Minh	3			3	

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú	
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025		
142	Mật ong		Tân Hợp			3		151	Thảo dược ngâm tầm ngọc quế thang	Công ty CP nam dược Đại Phú An	An Thịnh		3			Thay thế	
143	Nhung tươi Quốc Bảo		HTX hươu nai Quốc Bảo	Đại Phác		3			152	Nước lau sàn Đại Phú An	Công ty CP nam dược Đại Phú An	An Thịnh		3			Thay thế
144	Nhung khô Quốc Bảo		HTX hươu nai Quốc Bảo	Đại Phác		3			153	Nước lau sàn xà chanh Quế Phát	Công ty TNHH trà thảo mộc Quế Phát	TT Mậu A		3			Thay thế
145	Rượu nhung Quốc Bảo		HTX hươu nai Quốc Bảo	Đại Phác		3			154	Bưởi da xanh Lâm Giang	THT trồng bưởi Lâm Giang	Lâm Giang		3			Thay thế
146	Cao nhung Quốc Bảo	HTX hươu nai Quốc Bảo	Đại Phác			3		155	Cao nhung Quốc Bảo	HTX hươu nai Quốc Bảo	Đại Phác			3			
147	Nhung ngâm mật ong Quốc Bảo	HTX hươu nai Quốc Bảo	Đại Phác			3		156	Quế sáo	Công ty TNHH Peaceful sun	Đại Phác		3			Thay thế	
148	Bột nhung khô Quốc Bảo	HTX hươu nai Quốc Bảo	Đại Phác		3			157	Trà giáo cỏ lam	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Bình	Tân Hợp		3			Thay thế	
149	Cao bột cà gai leo	HTX dịch vụ sản xuất nông nghiệp và dược liệu Yên Bái	Đồng An	3			3	158	Cao bột cà gai leo	HTX dịch vụ sản xuất nông nghiệp và dược liệu Yên Bái	Đồng An	3			3		
150	Phở khô	HTX Thanh Mai	Yên Thái	3			3	159	Phở khô	HTX Thanh Mai	Yên Thái	3			3		
151	Bún gạo lứt	HTX Thanh Mai	Yên Thái	3			3	160	Bún gạo lứt	HTX Thanh Mai	Yên Thái	3			3		
152	Phở gà lứt	HTX Thanh Mai	Yên Thái	3			3	161	Rượu chum MĐ	HKD Nguyễn Hữu Chính	Mậu Đông		3			Thay thế	
153	Tinh bột sắn	CT CP nông lâm sản thực phẩm Yên Bái	xã Đông Cuông	3			3	162	Tinh bột sắn	CT CP nông lâm sản thực phẩm Yên Bái	xã Đông Cuông	3			3		
154	Bã sắn khô	CT CP nông lâm sản thực phẩm Yên Bái	xã Đông Cuông			3		163	Du lịch sinh thái - cộng đồng khe cam	THT du lịch sinh thái cộng đồng Khe cam	Ngòi A		3			Thay thế	
								164	Trà dưỡng sinh cam quế	Công ty cp Nam dược Đại Phú An	An Thịnh			3		bổ sung	

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
								165	Cốm Bản Lũng	THT	Phong Dụ Thượng			3		bổ sung
								166	Cà chua hướng hữu cơ Tomato farmr	HTX DVNN hữu cơ Trung Thanh	Yên Hợp			3		bổ sung
								167	Phở gạo lứt	HTX Thanh Mai	Yên Thái				3	bổ sung
								168	Trà Quế	HTX Bách Lâm	Xuân Tầm				3	bổ sung
								169	Bưởi Da Xanh	Tổ hợp tác trồng cây ăn quả thôn An Phú, xã An Thịnh	An Thịnh				3	bổ sung
								170	Dưa bao tử	HTX DVNN hữu cơ Trung Thanh	Yên Hợp				3	bổ sung
								171	Cá Tầm	HTX Du lịch hạnh Phúc	Tân Hợp				3	bổ sung
IX	Huyện Trấn Yên			10	7	5	1					9	8	5	1	
155	Mật ong Tân Đồng	HTX dịch vụ nông nghiệp TH xã Tân Đồng	Xã Tân Đồng	3			3	172	Mật ong Tân Đồng	HTX dịch vụ nông nghiệp TH xã Tân Đồng	Xã Tân Đồng	3			3	
156	Siro dâu Báo Đáp	HSXKD	xã Báo Đáp		3			173	Bột nhộng tằm	Doanh nghiệp Phú Hưng	Báo Đáp		3			Thay thế
157	Trà khô nhung Đào Thịnh	THT trồng khô nhung	Thôn 6, xã Đào Thịnh	3			3	174	Đặc sản trà túi lọc Bát tiên Báo Hưng Trấn Yên	HTX sản xuất chè xanh CLC Báo Hưng	Báo Hưng	3			3	Thay thế
158	Trà nấm linh chi Việt Thành	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Việt Thành	Xã Việt Thành		3			175	Trà nấm linh chi Việt Thành	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Việt Thành	Xã Việt Thành			3		
159	Trà Khôi Nhung Cường Thịnh	HTX dược liệu Cường Thịnh	xã Cường Thịnh		3			176	Trà Khôi Nhung Cường Thịnh	HTX dược liệu Cường Thịnh	Xã Cường Thịnh		3			
160	Mật ong Cường Thịnh	HTX nuôi ong Cường Thịnh	Xã Cường Thịnh	3			3	177	Mật ong Cường Thịnh	HTX nuôi ong Cường Thịnh	Xã Cường Thịnh	3			3	

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (ĐN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (ĐN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
161	Măng Bát Độ muối ớt Ban Mai	Công ty TNHH 1 thành viên Anh Dũng	Xã Kiên Thành	3			3	178	Đặc sản măng chua Bát Độ Kiên Thành	C. ty TNHH 1 thành viên Anh Dũng	Xã Kiên Thành	3			3	
162	Măng Bát Độ chua Ban Mai	Công ty TNHH 1 thành viên Anh Dũng	Xã Kiên Thành	3			3	179	Đặc sản măng giòn Bát Độ Kiên Thành		Xã Kiên Thành	3			3	
163	Du lịch cộng đồng thác Đắc Bay	THT du lịch cộng đồng Đồng Ruộng	Xã Kiên Thành			4		180	Du lịch cộng đồng thác Đắc Bay	THT du lịch cộng đồng Đồng Ruộng	Xã Kiên Thành				3	Chuyển năm
164	Quế sáo Đồng Song	THT thôn Đồng Song	Xã Kiên Thành			3		181	Quế sáo Đồng Song	THT thôn Đồng Song	Xã Kiên Thành			3		
165	Nếp đen Quy Mông	Hộ kinh doanh Phùng Thị Hường	Xã Quy Mông	3			3	182	Nếp đen Quy Mông	Hộ kinh doanh Phùng Thị Hường	Xã Quy Mông		3			Chuyển năm
166	Miến dao trắng thái Toàn Nga	HTX khởi nghiệp xanh Quy Mông	Xã Quy Mông	3			3	183	Miến dao trắng thái Toàn Nga	HTX khởi nghiệp xanh Quy Mông	Xã Quy Mông	3			3	
167	Nước uống tinh khiết Y Can	HSXKD	Xã Y Can			3		184	Nước uống tinh khiết Y Can	HSXKD	Xã Y Can			3		
168	Lá tắm dân tộc dao đỏ Y Can	HSXKD Triệu Thị Mai	Thôn An Phú, xã Y Can		3			185	Lá tắm dân tộc dao đỏ Y Can	HSXKD Triệu Thị Mai	Thôn An Phú, xã Y Can		3			
169	Du lịch cộng đồng ao xanh, đầm sen	Hộ SXKD Nguyễn Văn Sơn	Đồng Chảo, Văn Hội				3	186	Du lịch cộng đồng ao xanh, đầm sen	Hộ SXKD Nguyễn Văn Sơn	Đồng Chảo, Văn Hội		3			
170	Điểm du lịch cộng đồng gắn với di tích lịch sử xã Việt Hồng	HKD ông Hoàng Ngọc Liên	Xã Việt Hồng	3			3	187	Dịch vụ du lịch cộng đồng Ngọc Liên	HKD ông Hoàng Ngọc Liên	Xã Việt Hồng	3			3	
171	Bưởi da xanh Hưng Thịnh	HTX cây ăn quả Hưng Thịnh	xã Hưng Thịnh			3		188	Bưởi da xanh Hưng Thịnh	HTX cây ăn quả Hưng Thịnh	Xã Hưng Thịnh			3		
172	Nước ép trái cây Hưng Thịnh	HTX cây ăn quả Hưng Thịnh	xã Hưng Thịnh			3		189	Nước ép trái cây Hưng Thịnh	HTX cây ăn quả Hưng Thịnh	Xã Hưng Thịnh			3		

TT	Danh sách theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND							TT	Danh sách sau điều chỉnh							Ghi chú
	Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP					Tên sản phẩm	Loại hình kinh tế (DN/HTX/THT/Hộ KD/Khác)	Địa chỉ	Dự kiến năm tham gia và mức độ đạt hạng sao OCOP				
				2022	2023	2024	2025					2022	2023	2024	2025	
173	Măng Bát Độ Lén Men Hưng Khánh	HTX măng Bát Độ Hưng Khánh	Hưng Khánh		3			190	Măng khô Bát Độ xé sợi Ao Giời Hưng Khánh	HTX măng Bát Độ Hưng Khánh	Hưng Khánh		3			
174	Măng Bát Độ khô Hưng Khánh	HTX măng Bát Độ Hưng Khánh	Hưng Khánh		3			191	Măng khô Bát Độ Ao Giời Hưng Khánh	HTX măng Bát Độ Hưng Khánh	Hưng Khánh		3			
175	Mật ong Lương Thịnh	HTX nuôi ong lấy mật	Xã Lương Thịnh	3			3	192	Mật ong Lương Thịnh	HTX nuôi ong lấy mật	Xã Lương Thịnh	3			3	
176	Giò lụa Cổ Phúc	HKD Hoàng Thu Hương	TT Cổ Phúc	3			3	193	Giò lụa Cổ Phúc	HKD Hoàng Thu Hương	TT Cổ Phúc	3			3	
177	Mật ong Cổ Phúc	HKD Trần Đình Toán	TT Cổ Phúc		3			194	Mật ong Cổ Phúc	HKD Trần Đình Toán	TT Cổ Phúc		3			

Phụ lục 02:
DỰ KIẾN HÌNH THỨC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH OCOP YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2022 - 2025
THEO ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN VÀ THEO NĂM SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số 801 /QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				Tổng số sản phẩm tham gia
		Đánh giá lại	Nâng hạng	Tham gia mới	Tổng 2022	Đánh giá lại	Nâng hạng	Tham gia mới	Tổng 2023	Đánh giá lại	Nâng hạng	Tham gia mới	Tổng 2024	Đánh giá lại	Nâng hạng	Tham gia mới	Tổng 2025	
1	Lục Yên	0	0	3	3	8	0	4	12	4	0	8	12	0	0	8	8	35
2	Mù Cang Chải	0	0	3	3	3	0	3	6	2	0	13	15	0	0	4	4	28
3	TP Yên Bái	0	0	6	6	3	1	18	22	3	0	0	3	0	0	0	0	31
4	TX Nghĩa Lộ	0	0	4	4	5	0	2	7	7	0	1	8	0	0	2	2	21
5	Trạm Tấu	0	0	2	2	5	1	2	8	2	0	2	4	0	0	3	3	17
6	Trần Yên	2	0	9	11	7	3	8	18	12	0	5	17	0	0	1	1	47
7	Văn Chấn	1	0	4	5	10	1	8	19	7	0	12	19	0	0	3	3	46
8	Văn Yên	2	0	11	13	7	0	10	17	10	0	6	16	0	0	5	5	51
9	Yên Bình	0	0	12	12	9	0	11	20	6	0	1	7	0	0	0	0	39
	Tổng số	5	0	54	59	57	6	66	129	53	0	48	101	0	0	26	26	315

Phụ lục 03:
DỰ KIẾN SẢN PHẨM ĐẠT HẠNG SAO OCOP GIAI ĐOẠN 2022 – 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số 801 /QĐ-UBND ngày 28/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Đơn vị	Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				Tổng
		3 sao	4 sao	5 sao	Tổng 2022	3 sao	4 sao	5 sao	Tổng 2023	3 sao	4 sao	5 sao	Tổng 2024	3 sao	4 sao	5 sao	Tổng 2025	
1	Lục Yên	3	0	0	3	12	0	0	12	12	0	0	12	8	0	0	8	35
2	Mù Cang Chải	3	0	0	3	5	1	0	6	15	0	0	15	4	0	0	4	28
3	TP Yên Bái	6	0	0	6	21	1	0	22	3	0	0	3	0	0	0	0	31
4	TX Nghĩa Lộ	4	0	0	4	7	0	0	7	8	0	0	8	2	0	0	2	21
5	Trạm Tấu	2	0	0	2	7	1	0	8	4	0	0	4	3	0	0	3	17
6	Trần Yên	10	1	0	11	15	3	0	18	16	1	0	17	0	0	1	1	47
7	Văn Chấn	3	2	0	5	15	4	0	19	15	3	1	19	1	2	0	3	46
8	Văn Yên	12	1	0	13	16	1	0	17	15	1	0	16	4	1	0	5	51
9	Yên Bình	12	0	0	12	20	0	0	20	7	0	0	7	0	0	0	0	39
	Tổng	55	4	0	59	118	11	0	129	95	5	1	101	22	3	1	26	315



Phụ lục 04:
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN OCOP GIAI ĐOẠN 2022-2025 TỈNH YÊN BÁI SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số **801** /QĐ-UBND ngày **23** /5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Kinh phí theo QĐ 1633/QĐ-UBND ngày 21/9/2022				Kinh phí NSNN đã cấp năm 2022 (QĐ 2409/QĐ-UBND ngày 07/12/2022)	Dự kiến kinh phí NSNN năm 2023	Kinh phí NSNN còn lại (năm 2024-2025)	Tổng kinh phí sau điều chỉnh							Chênh lệch	Ghi chú
		Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí				Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Trong đó				
													NSNN hỗ trợ	Lồng ghép Chương trình đề án khác	Các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6			0	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng				24.026.744.000	3.702.000.000	4.305.200.000	11.839.544.000				23.785.144.000	19.605.144.000	4.000.000.000	180.000.000	-241.600.000	
I	Hội nghị triển khai chương trình OCOP hàng năm		4	73.650.000	294.600.000	74.000.000	74.000.000	146.600.000	4	1	73.650.000	294.600.000	294.600.000		0	0	
	Kinh phí tổ chức 1 hội nghị (150 người x 01 ngày)			12.725.000	73.650.000	74.000.000	74.000.000				73.650.000	73.650.000		0	0	0	
1	Hội trường, trang thiết bị, ma kết, khánh tiết		1	10.000.000	10.000.000	10.350.000	-			1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			0	
2	Chi báo cáo viên		2	1.000.000	2.000.000	2.000.000	-			2	1.000.000	2.000.000	2.000.000			0	
3	Thuê xe đưa, đón giảng viên		2	1.200.000	2.400.000	2.400.000	-			2	1.200.000	2.400.000	2.400.000			0	
4	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu không hưởng lương từ NSNN		120	150.000	18.000.000	18.000.000	-			120	150.000	18.000.000	18.000.000			0	
5	Tài liệu		150	45.000	6.750.000	6.750.000	-			150	45.000	6.750.000	6.750.000			0	
6	Nước uống phục vụ hội nghị		150	15.000	2.250.000	2.250.000	-			150	15.000	2.250.000	2.250.000			0	
7	Chi phí khác (bút, vở ghi chép ,,)		150	15.000	2.250.000	2.250.000	-			150	15.000	2.250.000	2.250.000			0	
8	Hỗ trợ tiền ăn đón đại biểu không hưởng lương từ tối hôm trước		100	150.000	15.000.000	15.000.000	-			100	150.000	15.000.000	15.000.000			0	
9	Hỗ trợ tiền ngủ đối với đại biểu ở xa trên 45 km		100	150.000	15.000.000	15.000.000	-			100	150.000	15.000.000	15.000.000			0	
II	Hội nghị tập huấn về các nội dung thuộc Chương trình OCOP	4	9	49.120.000	1.768.320.000	406.000.000	406.000.000	956.320.000	4	9	49.120.000	1.768.320.000	1.768.320.000			0	
*	Chi phí 01 lớp (60 người không hưởng lương)				49.120.000							49.120.000	49.120.000			0	
1	Hội trường; trang thiết bị phục vụ HN		1	5.000.000	5.000.000	45.000.000	45.000.000			1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			0	
2	Hỗ trợ tiền ăn học viên		120	120.000	14.400.000	129.600.000	129.600.000			120	120.000	14.400.000	14.400.000			0	
3	Hỗ trợ tiền ngủ học viên		60	300.000	18.000.000	126.000.000	70.000.000			60	300.000	18.000.000	18.000.000			0	
4	Tiền thù lao giảng viên		2	2.000.000	4.000.000	36.000.000	36.000.000			2	2.000.000	4.000.000	4.000.000			0	
5	Phụ cấp lưu trú giảng viên		2	200.000	400.000	2.000.000	2.000.000			2	200.000	400.000	400.000			0	
6	Tiền ăn của giảng viên		1	120.000	120.000	2.160.000	2.160.000			1	120.000	120.000	120.000			0	
7	Chi giải khát giữa giờ		160	15.000	2.400.000	21.600.000	21.600.000			160	15.000	2.400.000	2.400.000			0	
8	Tài tiêu + Văn phòng phẩm		80	45.000	3.600.000	32.000.000	32.000.000			80	45.000	3.600.000	3.600.000			0	
9	Thuê xe đưa, đón giảng viên		1	1.200.000	1.200.000	11.640.000	11.640.000			1	1.200.000	1.200.000	1.200.000			0	
10	Tiền thuê phòng ngủ cho giảng viên				0	0						0	0			0	

TT	Nội dung	Kinh phí theo QĐ 1633/QĐ-UBND ngày 21/9/2022				Kinh phí NSNN đã cấp năm 2022 (QĐ 2409/QĐ-UBND ngày 07/12/2022)	Dự kiến kinh phí NSNN năm 2023	Kinh phí NSNN còn lại (năm 2024-2025)	Tổng kinh phí sau điều chỉnh							Chênh lệch	Ghi chú
		Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí				Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Trong đó				
													NSNN hỗ trợ	Lồng ghép Chương trình đề án khác	Các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6			0	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III	Tổ chức đánh giá xét duyệt phương án sản xuất kinh doanh (1 ngày)	4	9	21.950.000	790.200.000	0	0	610.200.000			0	0	0			-790.200.000	
	Chi phí BQ một hội đồng xét đánh giá phương án SXKD				21.950.000		-									-21.950.000	
1	Chủ tịch hội đồng (1 người)	1	4	600.000	2.400.000		-									-2.400.000	
2	Thư ký hội đồng (1 người)	1	4	200.000	800.000		-									-800.000	
3	Thành viên hội đồng (5 thành viên)	1	20	500.000	10.000.000		-									-10.000.000	
4	Photo tài liệu	1	87,5	100.000	8.750.000		-									-8.750.000	
IV	Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện (hỗ trợ chi phí đánh giá phân hạng sản phẩm cấp huyện)	4	9	25.150.000	905.400.000	156.000.000	313.000.000	436.400.000	4	9	34.750.000	1.251.000.000	1.251.000.000			345.600.000	
	Kinh phí cho 1 hội đồng xét (04 ngày/năm)				25.150.000		-					34.750.000	34.750.000			9.600.000	
1	Chủ tịch hội đồng (1 người)		4	900.000	3.600.000		-			4	900.000	3.600.000	3.600.000			0	
2	Thư ký hội đồng (1 người)		4	200.000	800.000		-			4	200.000	800.000	800.000			0	
3	Thành viên hội đồng (9 thành viên)		20	600.000	12.000.000		-			36	600.000	21.600.000	21.600.000			9.600.000	Tăng người hội đồng từ 7 lên 9 người
4	Kinh phí in ấn tài liệu		87,5	100.000	8.750.000		-			87,5	100.000	8.750.000	8.750.000			0	
V	Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh (04 ngày/năm)	4	1	76.000.000	304.000.000	76.000.000	0	228.000.000	4	1	26.000.000	104.000.000	104.000.000			-200.000.000	
	Kinh phí hội đồng xét duyệt				76.000.000							26.000.000	26.000.000			-50.000.000	
1	Chủ tịch hội đồng (1 người)		20	900.000	18.000.000	18.000.000				4	900.000	3.600.000	3.600.000			-14.400.000	
2	Thư ký hội đồng (1 người)		20	200.000	4.000.000	4.000.000				4	200.000	800.000	800.000			-3.200.000	
3	Thành viên hội đồng (09 thành viên)		180	300.000	54.000.000	54.000.000				36	600.000	21.600.000	21.600.000			-32.400.000	
VI	Tổ chức đánh giá tại cơ sở của tổ tư vấn hội, đồng cấp tỉnh (tối đa 11 thành viên)	20		8.500.000	170.000.000	60.000.000	40.000.000	70.000.000		20		170.000.000	170.000.000			0	
	Kinh phí đoàn đi công tác đánh giá 01 sản phẩm (tại tiết (2), điểm b, khoản 4, PL 02, Quyết định 148/QĐ-TTg)				8.500.000						8.500.000	8.500.000	8.500.000			0	
1	Phụ cấp lưu trú		11	200.000	2.200.000	15.400.000				11	200.000	2.200.000	2.200.000			0	
2	Tiền thuê phòng nghỉ		11	300.000	3.300.000	23.100.000				11	300.000	3.300.000	3.300.000			0	
3	Chi phí đi lại		1	3.000.000	3.000.000	21.000.000				1	3.000.000	3.000.000	3.000.000			0	
VII	Tuyên truyền chương trình OCOP tới cộng đồng				1.579.300.000	524.000.000	350.000.000	705.300.000				1.579.300.000	1.579.300.000			0	
1	In tài liệu hướng dẫn, tuyên truyền		874	200.000	174.800.000	174.000.000				874	200.000	174.800.000	174.800.000			0	

TT	Nội dung	Kinh phí theo QĐ 1633/QĐ-UBND ngày 21/9/2022				Kinh phí NSNN đã cấp năm 2022 (QĐ 2409/QĐ-UBND ngày 07/12/2022)	Dự kiến kinh phí NSNN năm 2023	Kinh phí NSNN còn lại (năm 2024-2025)	Tổng kinh phí sau điều chỉnh							Chênh lệch	Ghi chú
		Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí				Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Trong đó				
													NSNN hỗ trợ	Lồng ghép Chương trình đề án khác	Các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6			0	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Công biên soạn tài liệu (chuyên gia tư vấn mức 3)		5	900.000	4.500.000	0				5	900.000	4.500.000	4.500.000			0	
3	Tuyên truyền trên các báo trung ương và địa phương	4	1	250.000.000	1.000.000.000	250.000.000	200.000.000		4	1	250.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000			0	
4	Sản xuất chương chương trình 10'	4	4	20.000.000	320.000.000	80.000.000	80.000.000		4	4	20.000.000	320.000.000	320.000.000			0	
5	Đăng tin bài trên truyền hình 10'	4	4	5.000.000	80.000.000	20.000.000	20.000.000		4	4	5.000.000	80.000.000	80.000.000			0	
VIII	Thuê tư vấn hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ các sản phẩm (tư vấn hoàn thiện hồ sơ sản phẩm)		350	3.600.000	1.260.000.000	220.000.000	259.200.000	780.800.000		350	3.600.000	1.260.000.000	1.260.000.000			0	
-	Chi phí tư vấn 01 sản phẩm				3.600.000							3.600.000	3.600.000			0	
1	Chuyên gia tư vấn mức 3 (4 ngày/sản phẩm)		4	900.000	3.600.000	223.200.000				4	900.000	3.600.000	3.600.000			0	
IX	Chi hỗ trợ trực tiếp sản phẩm (hỗ trợ trực tiếp sản phẩm)	1	350	30.000.000	10.500.000.000	1.860.000.000	2.160.000.000	6.480.000.000		350	30.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000			0	
1	Chi hỗ trợ cho 03 sản phẩm đã đạt sao năm ngoài đề án giai đoạn 2021-2025		3	30.000.000	90.000.000		0			3	30.000.000	90.000.000	90.000.000			0	
2	Chi hỗ trợ sản phẩm nâng hạng		35	30.000.000	1.050.000.000		0			35	30.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000			0	
3	Chi dự phòng hỗ trợ trực tiếp cho các sản phẩm		135	30.000.000	4.050.000.000		0			135	30.000.000	4.050.000.000	4.050.000.000			0	
4	Chi hỗ trợ trực tiếp sản phẩm (30 triệu đồng cho một sản phẩm đăng ký mới)		177	30.000.000	5.310.000.000		2.160.000.000			177	30.000.000	5.310.000.000	5.310.000.000			0	
X	Tổ chức Hội chợ cấp tỉnh	4	1	1.000.000.000	4.000.000.000		0	0	4	1	1.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000		0	
1	Tổ chức hội chợ OCOP hàng năm		1	1.000.000.000	1.000.000.000		-			1	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000		0	
XI	Tham gia hội chợ trong, ngoài nước	4	2	70.000.000	560.000.000	140.000.000	210.000.000	210.000.000	4	3	70.000.000	840.000.000	840.000.000			280.000.000	
1	Tham gia hội chợ thương mại		1	70.000.000	70.000.000		-			1	70.000.000	70.000.000	70.000.000			0	
XII	Hỗ trợ điểm bán và trưng bày sản phẩm OCOP		9	40.000.000	360.000.000		80.000.000	280.000.000		9	40.000.000	360.000.000	180.000.000		180.000.000	0	
	Hỗ trợ cho 01 cửa hàng				40.000.000							40.000.000	20.000.000		20.000.000	0	
1	Biển hiệu		1	8.000.000	8.000.000		-			1	8.000.000	8.000.000	4.000.000		4.000.000	0	
2	Quầy kệ		4	3.000.000	12.000.000		-			4	3.000.000	12.000.000	6.000.000		6.000.000	0	
3	Một số trang thiết bị phục vụ trưng bày và bán sản phẩm (máy tính, phần mềm quản lý bán hàng)		1	15.000.000	15.000.000		-			1	15.000.000	15.000.000	7.500.000		7.500.000	0	
4	Chi phí khác (trang trí, đồng phục nhân viên)		1	5.000.000	5.000.000		-			1	5.000.000	5.000.000	2.500.000		2.500.000	0	
XIII	Học tập, trao đổi kinh nghiệm kinh nghiệm ngoài tỉnh (02 chuyên/năm)	4	2	36.000.000	288.000.000	72.000.000	72.000.000	144.000.000	4	2	36.000.000	288.000.000	288.000.000			0	
	Kinh phí 1 chuyến (20 người: lãnh đạo, cán bộ OCOP cấp tỉnh, huyện, xã, các chủ thể OCOP)				36.000.000		72.000.000					36.000.000	36.000.000			0	

TT	Nội dung	Kinh phí theo QĐ 1633/QĐ-UBND ngày 21/9/2022				Kinh phí NSNN đã cấp năm 2022 (QĐ 2409/QĐ-UBND ngày 07/12/2022)	Dự kiến kinh phí NSNN năm 2023	Kinh phí NSNN còn lại (năm 2024-2025)	Tổng kinh phí sau điều chỉnh							Chênh lệch	Ghi chú
		Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí				Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Trong đó				
													NSNN hỗ trợ	Lồng ghép Chương trình đề án khác	Các nguồn vốn hợp pháp khác		
1	2	3	4	5	6			0	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Phụ cấp lưu trú		40	200.000	8.000.000		16.000.000			40	200.000	8.000.000	8.000.000			0	
2	Thuê phòng nghỉ		40	450.000	18.000.000		36.000.000			40	450.000	18.000.000	18.000.000			0	
3	Chi phí thuê xe đi lại		1	10.000.000	10.000.000		20.000.000			1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			0	
XIV	Hỗ trợ kinh phí Kiểm tra, chỉ đạo, rà soát, giám sát OCOP				1.026.000.000	65.000.000	256.000.000	705.000.000				1.026.000.000	1.026.000.000			0	
1	Cấp tỉnh (kiểm tra 9 huyện, thị xã, TP; 11 thành viên và tổ tư vấn)	4	1	99.000.000	396.000.000			232.000.000	4	1	99.000.000	396.000.000	396.000.000			0	
	Cấp tỉnh		9	11.000.000	99.000.000	65.000.000	99.000.000			9	11.000.000	99.000.000	99.000.000			0	
	Phụ cấp công tác phí		22	200.000	4.400.000					24	200.000	4.800.000	4.800.000			400.000	
	Phụ cấp lưu trú		22	300.000	6.600.000					11	300.000	3.300.000	3.300.000			-3.300.000	
	Tiền thuê xe		-	0	0					1	2.900.000	2.900.000	2.900.000			2.900.000	
2	Cấp huyện	4	9	17.500.000	630.000.000	0	157.000.000	473.000.000	4	9	17.500.000	630.000.000	630.000.000			0	
	Phụ cấp lưu trú		35	200.000	7.000.000					35	200.000	7.000.000	7.000.000			0	
	Tiền thuê phòng nghỉ		35	300.000	10.500.000					35	300.000	10.500.000	10.500.000			0	
XV	Hỗ trợ duy trì hoạt động Website OCOP của tỉnh	4	1	32.106.000	128.424.000	32.000.000	32.000.000	64.424.000	4	1	32.106.000	128.424.000	128.424.000			0	
	Kinh phí duy trì vận hành phần mềm OCOP 01 năm				32.106.000							32.106.000	32.106.000			0	
1	Vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu (Vận hành phần mềm Ocop)		264	94.400	24.921.600					264	94.400	24.921.600	24.921.600			0	
2	Bảo trì, nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu (Bảo trì phần mềm Ocop)		6	1.197.400	7.184.400					6	1.197.400	7.184.400	7.184.400			0	
XVI	Hội nghị cấp giấy chứng nhận				92.500.000	17.000.000	53.000.000	22.500.000				215.500.000	215.500.000			123.000.000	
1	Cấp tỉnh				92.500.000	17.000.000	0					18.800.000	18.800.000			-73.700.000	
	Hội trường, trang thiết bị, ma kết, khánh tiết, nước uống phục vụ hội nghị		4	10.000.000	40.000.000					4	3.000.000	12.000.000	12.000.000			-28.000.000	
	Giấy chứng nhận (In màu + khung)		350	50.000	17.500.000					40	70.000	2.800.000	2.800.000			-14.700.000	
	Hoa tặng cho các chủ thể		350	100.000	35.000.000					40	100.000	4.000.000	4.000.000			-31.000.000	
2	Cấp huyện						53.000.000					196.700.000	196.700.000			196.700.000	
	Hội trường, trang thiết bị, ma kết, khánh tiết, nước uống phục vụ hội nghị						36.000.000		4	9	4.000.000	144.000.000	144.000.000			144.000.000	
	Giấy chứng nhận (In màu + khung)						9.000.000			310	70.000	21.700.000	21.700.000			21.700.000	
	Hoa tặng cho các chủ thể						8.000.000			310	100.000	31.000.000	31.000.000			31.000.000	

Phụ lục 05:

TỔNG KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH ĐỀ ÁN OCOP GIAI ĐOẠN 2022-2025 TỈNH YÊN BÁI(Kèm theo Quyết định số **801** /QĐ-UBND ngày **23/5/2023** của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng kinh phí sau điều chỉnh							Ghi chú
		Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Trong đó			
						NSNN hỗ trợ	Lồng ghép Chương trình đề án khác	Các nguồn vốn hợp pháp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng				23.785.144.000	19.605.144.000	4.000.000.000	180.000.000	
1	Hội nghị triển khai chương trình OCOP hàng năm	4	1	73.650.000	294.600.000	294.600.000		-	
	Kinh phí tổ chức 1 hội nghị (150 người x 01 ngày)				73.650.000	73.650.000	-	-	QĐ 17/2017/QĐ-UBND
1	Hội trường, trang thiết bị, ma kết, khánh tiết		1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			Tính bình quân theo giá thị trường
2	Chi báo cáo viên		2	1.000.000	2.000.000	2.000.000			điểm a, khoản 2, Điều 5 Thông tư 36/2018/TT-BTC
3	Thuê xe đưa, đón giảng viên		2	1.200.000	2.400.000	2.400.000			Báo giá thực tế
4	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu không hưởng lương từ NSNN		120	150.000	18.000.000	18.000.000			điểm a, khoản 3 Điều 15 QĐ 17/2017/QĐ-UBND
5	Tài liệu		150	45.000	6.750.000	6.750.000			Báo giá
6	Nước uống phục vụ hội nghị		150	15.000	2.250.000	2.250.000			khoản 3 Điều 15 QĐ 17/2017/QĐ-UBND
7	Chi phí khác (bút, vở ghi chép,,)		150	15.000	2.250.000	2.250.000			Thực tế
8	Hỗ trợ tiền ăn đón đại biểu không hưởng lương từ tối hôm trước		100	150.000	15.000.000	15.000.000			điểm a, khoản 3 Điều 15 QĐ 17/2017/QĐ-UBND
9	Hỗ trợ tiền ngủ đối với đại biểu ở xa trên 45 km		100	150.000	15.000.000	15.000.000			Khoản 4, Điều 8, Quyết định 17/2017/QĐ-UBND (50% mức lưu trú)

TT	Nội dung	Tổng kinh phí sau điều chỉnh							Ghi chú
		Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Trong đó			
						NSNN hỗ trợ	Lồng ghép Chương trình đề án khác	Các nguồn vốn hợp pháp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	Hội nghị tập huấn về các nội dung thuộc Chương trình OCOP	4	9	49.120.000	1.768.320.000	1.768.320.000			1 lớp/huyện/năm
*	Chi phí 01 lớp (60 người không hưởng lương)				49.120.000	49.120.000			QĐ 17/2017/QĐ-UBND
1	Hội trường; trang thiết bị phục vụ HN		1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			Tính bình quân theo giá thị trường
2	Hỗ trợ tiền ăn học viên		120	120.000	14.400.000	14.400.000			Điểm b, khoản 4, Điều 15
3	Hỗ trợ tiền ngủ học viên		60	300.000	18.000.000	18.000.000			khoản 6, Điều 15
4	Tiền thù lao giảng viên		2	2.000.000	4.000.000	4.000.000			điểm a, khoản 2, Điều 5
5	Phụ cấp lưu trú giảng viên		2	200.000	400.000	400.000			Điểm a, khoản 1, Điều 7
6	Tiền thuê phòng ngủ của giảng viên		1	120.000	120.000	120.000			Điểm b, khoản 4, Điều 15
7	Chi giải khát giữa giờ		160	15.000	2.400.000	2.400.000			Quy định tại khoản 3, Điều 15
8	Tài liệu + Văn phòng phẩm		80	45.000	3.600.000	3.600.000			Theo thực tế
9	Thuê xe đưa, đón giảng viên		1	1.200.000	1.200.000	1.200.000			Theo thực tế
III	Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện				1.251.000.000	1.251.000.000			
	Kinh phí cho 1 hội đồng xét (04 ngày/năm)	4	9	0	34.750.000	34.750.000			QĐ 24/2017/QĐ-UBND
1	Chủ tịch hội đồng (1 người)		4	900.000	3.600.000	3.600.000			Khoản 4, Điều 1

TT	Nội dung	Tổng kinh phí sau điều chỉnh							Ghi chú
		Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Trong đó			
						NSNN hỗ trợ	Lồng ghép Chương trình đề án khác	Các nguồn vốn hợp pháp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Thư ký hội đồng (1 người)		4	200.000	800.000	800.000			Khoản 4, Điều 1
3	Thành viên hội đồng (9 thành viên)		36	600.000	21.600.000	21.600.000			Khoản 4, Điều 1 (mức chi nghiệm thu chính thức)
4	Kinh phí in ấn tài liệu		87,5	100.000	8.750.000	8.750.000			Theo hoá đơn
IV	Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh (04 ngày/ năm)	4	1	26.000.000	104.000.000	104.000.000			
	Kinh phí hội đồng xét duyệt				26.000.000	26.000.000			QĐ 24/2017/QĐ-UBND
1	Chủ tịch hội đồng (1 người)		4	900.000	3.600.000	3.600.000			Điểm a, Khoản 4, Điều 1
2	Thư ký hội đồng (1 người)		4	200.000	800.000	800.000			Điểm a, Khoản 4, Điều 1
3	Thành viên hội đồng (09 thành viên)		36	600.000	21.600.000	21.600.000			Khoản 4, Điều 1 (mức chi nghiệm thu chính thức)
V	Tổ chức đánh giá tại cơ sở của tổ tư vấn hội đồng cấp tỉnh (tối đa 10 thành viên)		20		170.000.000	170.000.000			Dự kiến 20 sản phẩm
	Kinh phí đoàn đi công tác đánh giá 01 sản phẩm (tại tiết (2), điểm b, khoản 4, PL 02, Quyết định 148/QĐ-TTg)			8.500.000	8.500.000	8.500.000			Quyết định 17/2017/QĐ-UBND
-	Phụ cấp lưu trú		11	200.000	2.200.000	2.200.000			điểm a, khoản 1 Điều 7
-	Tiền thuê phòng nghỉ		11	300.000	3.300.000	3.300.000			điểm b, khoản 2, Điều 8
-	Chi phí đi lại		1	3.000.000	3.000.000	3.000.000			Dự kiến bình quân thuê xe đi các địa bàn trong tỉnh

TT	Nội dung	Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Tổng kinh phí	Trong đó			
						NSNN hỗ trợ	Lồng ghép Chương trình đề án khác		Các nguồn vốn hợp pháp khác
1	2		4	5	6	7	8	9	10
VI	Tuyên truyền chương trình OCOP tới cộng đồng				1.579.300.000	1.579.300.000			
1	In tài liệu hướng dẫn, tuyên truyền		874	200.000	174.800.000	174.800.000			Báo giá
2	Công biên soạn tài liệu (chuyên gia tư vấn mức 3)		5	900.000	4.500.000				
3	Tuyên truyền trên các báo trung ương và địa phương	4	1	250.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000			Báo giá
4	Sản xuất chương trình 10'	4	4	20.000.000	320.000.000	320.000.000			Báo giá YTV
5	Đăng tin bài trên truyền hình 10'	4	4	5.000.000	80.000.000	80.000.000			Báo giá YTV
VII	Thuê tư vấn hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ các sản phẩm		350	3.600.000	1.260.000.000	1.260.000.000			
-	Chi phí tư vấn 01 sản phẩm				3.600.000	3.600.000			
1	Chuyên gia tư vấn mức 3 (4 ngày/sản phẩm)		4	900.000	3.600.000	3.600.000			Khoản 3, Điều 3 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH
VIII	Chi hỗ trợ trực tiếp sản phẩm		350	30.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000			Mức hỗ trợ dự kiến cho 01 sản phẩm bằng mức hỗ trợ giai đoạn 2019-2021
1	Chi hỗ trợ cho 03 sản phẩm đã đạt sao năm ngoài đề án giai đoạn 2021-2025		3	30.000.000	90.000.000				
2	Chi hỗ trợ sản phẩm nâng hạng		35	30.000.000	1.050.000.000				
3	Chi dự phòng hỗ trợ trực tiếp cho các sản phẩm		135	30.000.000	4.050.000.000				
4	Chi hỗ trợ trực tiếp sản phẩm (30 triệu đồng cho một sản phẩm đăng ký mới)		177	30.000.000	5.310.000.000				

TT	Nội dung	Tổng kinh phí sau điều chỉnh							Ghi chú
		Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Trong đó			
						NSNN hỗ trợ	Lồng ghép Chương trình đề án khác	Các nguồn vốn hợp pháp khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10
IX	Tổ chức Hội chợ cấp tỉnh	4	1	1.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000		điểm d, khoản 2, Điều 13 TT53/2022/TT-BTC
1	Tổ chức hội chợ OCOP hàng năm		1	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000		Sở Công thương chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp sử dụng lồng ghép nguồn xúc tiến của Sở Công thương
X	Tham gia hội chợ trong, ngoài nước	4	3	70.000.000	840.000.000	840.000.000			(dự kiến tham gia 3 lần/năm)
1	Tham gia hội chợ thương mại		1	70.000.000	70.000.000	70.000.000			Dự toán bằng dự toán giai đoạn 2019-2021
XI	Hỗ trợ điểm bán và trưng bày sản phẩm OCOP		9	40.000.000	360.000.000	180.000.000		180.000.000	điểm d, khoản 2, Điều 13 TT53/2022/TT-BTC
	Hỗ trợ cho 01 cửa hàng				40.000.000	20.000.000		20.000.000	NSNN hỗ trợ 50%
1	Biển hiệu		1	8.000.000	8.000.000	4.000.000		4.000.000	Dự kiến theo báo giá SNN lấy
2	Quầy kệ		4	3.000.000	12.000.000	6.000.000		6.000.000	Dự kiến theo báo giá SNN lấy
3	Một số trang thiết bị phục vụ trưng bày và bán sản phẩm (máy tính, phần mềm quản lý bán hàng)		1	15.000.000	15.000.000	7.500.000		7.500.000	Dự kiến theo báo giá SNN lấy
4	Chi phí khác (trang trí, đồng phục nhân viên)		1	5.000.000	5.000.000	2.500.000		2.500.000	Dự kiến theo báo giá SNN lấy
XII	Học tập, trao đổi kinh nghiệm kinh nghiệm ngoài tỉnh (02 chuyến/năm)	4	2	36.000.000	288.000.000	288.000.000			QĐ 17/2017/QĐ-UBND
	Kinh phí 1 chuyến (20 người: lãnh đạo, cán bộ OCOP cấp tỉnh, huyện, xã, các chủ thể OCOP)				36.000.000	36.000.000			
1	Phụ cấp lưu trú		40	200.000	8.000.000	8.000.000			điểm a, khoản 1 Điều 7

TT	Nội dung	Tổng kinh phí sau điều chỉnh							Ghi chú
		Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Trong đó			
						NSNN hỗ trợ	Lồng ghép Chương trình đề án khác	Các nguồn vốn hợp pháp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Thuê phòng nghỉ		40	450.000	18.000.000	18.000.000			điểm b, khoản 2, Điều 8
3	Chi phí thuê xe đi lại		1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			Dự kiến bình quân
XIII	Hỗ trợ kinh phí Kiểm tra, chỉ đạo, rà soát, giám sát OCOP				1.026.000.000	1.026.000.000			
	Cấp tỉnh (kiểm tra 9 huyện, thị xã, TP; 11 thành viên và tổ tư vấn)	4	1	99.000.000	396.000.000	396.000.000			
1	Cấp tỉnh		9	11.000.000	99.000.000	99.000.000			Quyết định 17/2017/QĐ-UBND
-	Phụ cấp công tác phí		24	200.000	4.800.000	4.800.000			điểm a, khoản 1 Điều 7
-	Phụ cấp lưu trú		11	300.000	3.300.000	3.300.000			điểm b, khoản 2, Điều 8
-	Tiền thuê xe		1	2.900.000	2.900.000	2.900.000			Báo giá
2	Cấp huyện	4	9	17.500.000	630.000.000	630.000.000			Quyết định 17/2017/QĐ-UBND
-	Phụ cấp lưu trú		35	200.000	7.000.000	7.000.000			điểm a, khoản 1 Điều 7
-	Tiền thuê phòng nghỉ		35	300.000	10.500.000	10.500.000			điểm b, khoản 2, Điều 8
XIV	Hỗ trợ duy trì hoạt động Website OCOP của tỉnh	4	1	32.106.000	128.424.000	128.424.000			điểm b, khoản 2, Điều 13 TT53/2022/TT-BTC
	Kinh phí duy trì vận hành phần mềm OCOP 01 năm				32.106.000	32.106.000			
1	Vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu (Vận hành phần mềm Ocop)		264	94.400	24.921.600	24.921.600			Áp dụng theo đơn giá được ban hành tại QĐ 3117/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh Yên Bái.
2	Bảo trì, nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu (Bảo trì phần mềm Ocop)		6	1.197.400	7.184.400	7.184.400			

TT		Tổng kinh phí sau điều chỉnh							Ghi chú
		Số năm	Tổng số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Trong đó			
						NSNN hỗ trợ	Lồng ghép Chương trình đề án khác	Các nguồn vốn hợp pháp khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10
XV	Hội nghị cấp giấy chứng nhận				215.500.000	215.500.000			
	Cấp tỉnh				18.800.000	18.800.000			
1	Hội trường, trang thiết bị, ma kết, khánh tiết, nước uống phục vụ hội nghị	4	1	3.000.000	12.000.000	12.000.000			báo giá
2	Giấy chứng nhận (In màu + khung)		40	70.000	2.800.000	2.800.000			báo giá
3	Hoa tặng cho các chủ thể		40	100.000	4.000.000	4.000.000			báo giá
	Cấp huyện				196.700.000	196.700.000			
1	Hội trường, trang thiết bị, ma kết, khánh tiết, nước uống phục vụ hội nghị	4	9	4.000.000	144.000.000	144.000.000			báo giá
2	Giấy chứng nhận (In màu + khung)		310	70.000	21.700.000	21.700.000			báo giá
3	Hoa tặng cho các chủ thể		310	100.000	31.000.000	31.000.000			báo giá

Phụ lục 06:
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2022 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 28/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Nguồn kinh phí	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024		Năm 2025	
		Theo Đề án (Quyết định số 1633/QĐ-UBND)	Đã cấp năm 2022 (Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 07/12/2022)	Kinh phí sau điều chỉnh	Theo Đề án (Quyết định số 1633/QĐ-UBND)	Kinh phí dự kiến	Kinh phí sau điều chỉnh	Theo Đề án (Quyết định số 1633/QĐ-UBND)	Kinh phí sau điều chỉnh	Theo Đề án (Quyết định số 1633/QĐ-UBND)	Kinh phí sau điều chỉnh
1	- Ngân sách Nhà nước	6.457.636.000	3.702.000.000	3.702.000.000	4.854.086.000	4.305.200.000	4.305.200.000	4.711.886.000	6.050.000.000	3.823.136.000	5.547.944.000
	+ Ngân sách trung ương	4.520.345.200	3.702.000.000	3.702.000.000	3.397.860.200	3.248.000.000	3.248.000.000	3.298.320.200	4.500.000.000	2.676.195.200	4.050.000.000
	+ Ngân sách tỉnh	1.937.290.800	0	0	1.456.225.800	1.057.200.000	1.057.200.000	1.413.565.800	1.550.000.000	980.000.000	1.497.944.000
2	- Lồng ghép các chương trình đề án khác	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
3	- Huy động từ chủ thể	180.000.000		0	0	80.000.000	80000000	0	60000000	0	40000000
	Tổng chi phí	7.637.636.000	3.702.000.000	4.702.000.000	5.854.086.000	4.386.200.000	5.385.200.000	5.711.886.000	7.110.000.000	4.656.195.200	6.587.944.000